

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên
Ông Lê Viết Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 16/04/2024)
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên
Ông Trần Đình Hòa	Thành viên
Ông Lê Quang Nam	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Đậu Văn Tám	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 27/05/2024)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Giám đốc

Nguyễn Duy Bằng

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 2503.02 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/03/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.501.383.301	124.696.843.339
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	22.170.678.316	21.290.126.363
1 Tiền	111		17.157.293.316	18.229.230.853
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.013.385.000	3.060.895.510
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	84.067.464.491	70.015.892.029
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.067.464.491	70.015.892.029
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.159.495.566	28.033.536.887
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	34.580.050.791	26.993.281.030
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	143.981.569	252.725.260
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.290.344.154	1.853.841.095
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(1.854.880.948)	(1.066.310.498)
IV Hàng tồn kho	140		2.007.491.421	5.341.909.273
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	2.863.361.221	5.341.909.273
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(855.869.800)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		96.253.507	15.378.787
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	94.812.708	15.378.787
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	1.440.799	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.776.246.127	110.387.115.831
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		93.590.041.931	107.115.359.648
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	93.590.041.931	107.115.359.648
- Nguyên giá	222		250.441.372.840	253.909.651.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.851.330.909)	(146.794.291.363)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	27.272.727	2.525.796.296
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.272.727	2.525.796.296
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		158.931.469	745.959.887
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	158.931.469	745.959.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		236.277.629.428	235.083.959.170

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		47.332.552.253	48.244.477.091
I Nợ ngắn hạn	310		42.709.317.645	40.540.348.633
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	477.082.032	5.197.624.547
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	4.760.000	222.260.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.960.818.555	1.484.216.802
4 Phải trả người lao động	314		16.036.237.112	13.003.605.748
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	25.219.431	33.551.683
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	178.818.179	178.818.181
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	1.116.976.582	1.473.358.582
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	3.080.893.850	3.180.893.850
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	7.042.366.234	4.663.743.234
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.786.145.670	11.102.276.006
II Nợ dài hạn	330		4.623.234.608	7.704.128.458
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	31.000.000	31.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	4.592.234.608	7.673.128.458
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.945.077.175	186.839.482.079
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	188.945.077.175	186.839.482.079
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		6.626.144.169	5.049.638.199
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.835.113.006	6.306.023.880
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.835.113.006	6.306.023.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236.277.629.428	235.083.959.170

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND
				Năm 2023 (Trình bày lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	140.037.133.547	143.732.185.078
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140.037.133.547	143.732.185.078
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	114.599.250.506	123.661.170.801
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.437.883.041	20.071.014.277
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.992.176.738	5.050.417.072
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	409.598.870	548.059.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		409.598.870	548.059.662
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	289.038.152	283.995.178
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	20.703.962.653	16.598.327.527
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.027.460.104	7.691.048.982
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	566.473.188	282.610.743
12 Chi phí khác	32	VI.6.	15.276.670	36.813.172
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		551.196.518	245.797.571
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.578.656.622	7.936.846.553
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.743.543.616	1.630.822.673
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.835.113.006	6.306.023.880
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	415,86	176,85

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.339.942.783	163.515.332.798
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.327.914.257)	(70.756.504.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.668.836.993)	(48.308.952.864)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(417.931.122)	(556.391.914)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.608.611.540)	(1.440.187.274)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.421.314.109	798.012.005
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.328.174.998)	(11.769.786.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.409.787.982	31.481.521.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.272.727)	(9.233.332.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		468.100.000	7.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.192.333.140)	(46.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.140.760.678	31.348.248.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.593.911.907	245.561.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.016.833.282)	(24.132.250.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.551.447.411
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.180.893.850)	(7.732.341.261)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.331.508.897)	(1.315.070.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.512.402.747)	(4.495.964.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		880.551.953	2.853.306.489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.290.126.363	18.436.819.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	22.170.678.316	21.290.126.363

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa, chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 20/01/2015 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) và người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Duy Bằng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác;
- Các ngành nghề khác.

Trụ sở Công ty tại: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
2.	Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
3.	Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
4.	Chi nhánh Công viên cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
5.	Chi nhánh Quản lý hạ tầng xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 301 người (tại ngày 31/12/2023 là 304 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Tài sản chưa đưa vào sử dụng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí thẩm định, chi phí trước bạ và chi phí khác. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả bảo hành công trình xây dựng và dự phòng tiền lương.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng tiền lương

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng tiền lương. Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm nguồn lao động ổn định và đảm bảo nguồn chi trả lương cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Quyết định số 34/TB-CD ngày 31/12/2024 về việc trích quỹ lương dự phòng năm 2025.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng căn cứ trên quy định trong các hợp đồng kinh tế.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước cấp đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ khác doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, phiếu thu và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Tiền</i>	<i>17.157.293.316</i>	<i>18.229.230.853</i>
Tiền mặt	137.180.900	181.813.100
Tiền gửi ngân hàng	17.020.112.416	18.047.417.753
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>5.013.385.000</i>	<i>3.060.895.510</i>
Cộng	22.170.678.316	21.290.126.363

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.067.464.491	84.067.464.491	70.015.892.029	70.015.892.029
Cộng	84.067.464.491	84.067.464.491	70.015.892.029	70.015.892.029

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại Công ty giao dịch, kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
UBND thành phố Hà Tĩnh	1.127.407.400	-	12.127.407.400	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	543.266.458	-	1.643.266.458	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP Hà Tĩnh	2.089.367.438	-	6.790.722.673	-
UBND Thị trấn Thạch Hà	1.768.950.000	-	1.441.881.000	-
Ban quản lý Dịch vụ công ích và Trật tự đô thị thành phố Hà Tĩnh	22.888.652.000	-	-	-
Đối tượng khác	6.162.407.495	(1.854.880.948)	4.990.003.499	(1.066.310.498)
Cộng	34.580.050.791	(1.854.880.948)	26.993.281.030	(1.066.310.498)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ khí HKT	-	60.000.000
Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường	110.000.000	-
Viện kinh tế Xây dựng	-	187.805.000
Đối tượng khác	33.981.569	4.920.260
Cộng	143.981.569	252.725.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	36.340.603	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	5.411.643	-	3.514.018	-
Phải thu khác	1.248.591.908	-	1.850.327.077	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>1.248.591.908</i>	<i>-</i>	<i>1.850.327.077</i>	<i>-</i>
Cộng	1.290.344.154	-	1.853.841.095	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	175.549.500	-	175.549.500	-
UBND TP Hà Tĩnh - Ban duy tu Công trình Duy tu đường Phú Hào	154.249.000	-	154.249.000	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư TP Hà Tĩnh	144.604.000	-	144.604.000	-
HTX Môi trường xã Thạch Trung	926.068.900	463.034.450	-	-
Ban phát triển cây xanh TP Hà Tĩnh	1.223.486.300	1.017.336.300	-	-
Các đối tượng khác	398.429.300	-	424.108.500	145.065.200
Cộng	3.335.251.698	1.480.370.750	1.211.375.698	145.065.200

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.577.804.249	-	1.443.805.799	-
Công cụ, dụng cụ	17.564.141	-	30.776.095	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.267.992.831	(855.869.800)	3.864.110.201	-
Thành phẩm	-	-	3.217.178	-
Cộng	2.863.361.221	(855.869.800)	5.341.909.273	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	93.828.490.303	123.356.869.610	35.972.610.604	568.660.282	183.020.212	253.909.651.011	
Mua trong năm	-	-	2.525.796.297	-	-	2.525.796.297	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.794.074.468)	(2.200.000.000)	-	-	(5.994.074.468)	
Phân loại lại	(43.695.442)	43.695.442	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2024	93.784.794.861	119.606.490.584	36.298.406.901	568.660.282	183.020.212	250.441.372.840	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	42.487.407.453	71.756.651.454	31.968.885.489	568.660.282	12.686.685	146.794.291.363	
Khấu hao trong năm	4.753.676.160	9.354.294.295	1.736.547.230	-	39.169.044	15.883.686.729	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.626.647.183)	(2.200.000.000)	-	-	(5.826.647.183)	
Phân loại lại	(297.916.533)	297.916.533	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2024	46.943.167.080	77.782.215.099	31.505.432.719	568.660.282	51.855.729	156.851.330.909	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	51.341.082.850	51.600.218.156	4.003.725.115	-	170.333.527	107.115.359.648	
Tại ngày 31/12/2024	46.841.627.781	41.824.275.485	4.792.974.182	-	131.164.483	93.590.041.931	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 35.735.772.620 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 38.056.676.747 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	94.812.708	15.378.787
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	94.812.708	15.378.787
<i>b) Dài hạn</i>	158.931.469	745.959.887
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	150.453.333	702.759.887
Chi phí khác	8.478.136	43.200.000
Cộng	253.744.177	761.338.674

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thẩm định dự án hệ thống quan trắc tự động	27.272.727	-
Mua sắm tài sản cố định	-	2.525.796.296
Cộng	27.272.727	2.525.796.296

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng & Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	-	-	865.301.500	865.301.500
Điện lực Cẩm Xuyên - Công ty điện lực Hà Tĩnh	85.465.109	85.465.109	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hải Hòa	-	-	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	58.700.639	58.700.639	185.320.747	185.320.747
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Tuấn Tú	160.585.740	160.585.740	-	-
Công ty TNHH Cây xanh	102.940.500	102.940.500	-	-
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	-	1.888.600.000	1.888.600.000
Công ty CP Dây và cáp điện Thượng Đình	-	-	790.479.926	790.479.926
Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường	-	-	628.638.000	628.638.000
Đối tượng khác	69.390.044	69.390.044	773.284.374	773.284.374
Cộng	477.082.032	477.082.032	5.197.624.547	5.197.624.547

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban Quản lý khu du lịch, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật huyện Lộc Hà	-	217.500.000
Đối tượng khác	4.760.000	4.760.000
Cộng	4.760.000	222.260.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	825.280.766	4.971.621.381	4.632.213.728	1.164.688.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.460.768	1.743.543.616	1.608.611.540	732.392.844
Thuế thu nhập cá nhân	56.523.878	328.593.590	321.380.176	63.737.292
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	269.645.849	269.645.849	-
Các loại thuế khác	4.951.390	12.990.427	17.941.817	-
Cộng	1.484.216.802	7.326.394.863	6.849.793.110	1.960.818.555
<i>b) Phải thu</i>				
Các loại thuế khác	-	-	1.440.799	1.440.799
Cộng	-	-	1.440.799	1.440.799

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	25.219.431	33.551.683
Cộng	25.219.431	33.551.683

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	178.818.179	178.818.181
Cộng	178.818.179	178.818.181

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	422.366.234	566.243.234
Dự phòng tiền lương	6.620.000.000	4.097.500.000
Cộng	7.042.366.234	4.663.743.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2024			Trong năm		01/01/2024		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	3.080.893.850	3.080.893.850	3.080.893.850	3.080.893.850	3.180.893.850	3.180.893.850	3.180.893.850	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.080.893.850	3.080.893.850	3.080.893.850	3.080.893.850	3.180.893.850	3.180.893.850	3.180.893.850	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000	1.740.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	
b) Dài hạn	4.592.234.608	4.592.234.608	-	-	3.080.893.850	7.673.128.458	7.673.128.458	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	3.352.234.608	3.352.234.608	-	-	1.340.893.850	4.693.128.458	4.693.128.458	
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	1.240.000.000	1.240.000.000	-	-	1.740.000.000	2.980.000.000	2.980.000.000	
Cộng	7.673.128.458	7.673.128.458	3.080.893.850	3.080.893.850	6.261.787.700	10.854.022.308	10.854.022.308	

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)

Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-20/TCTT-QMT/HTURENCO ngày 15/06/2020 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay mua sắm thiết bị, giá trị vay 3,1 tỷ đồng, lãi suất vay 2,6%/năm, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý, mục đích vay để mua sắm xe ép rác. Khoản vay được bảo lãnh bởi Hợp đồng bảo lãnh số 02/2020/511033/HĐBL ngày 25/05/2020 với tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10032020/511033/HĐTG ngày 10/03/2022 với giá trị tài sản đảm bảo là 3,2 tỷ đồng được quy định bởi Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/511033/HĐTG ngày 25/05/2022.

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 07-21/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 09/11/2021, giá trị khoản vay là 5,1 tỷ đồng, lãi suất vay 2,6%/năm, thời hạn vay 5 năm, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý, mục đích vay để đầu tư dự án Bãi xử lý bùn đất nạo từ hệ thống thoát nước và đất cát phế liệu vô cơ cảnh lá cây phát sinh trong quá trình vệ sinh môi trường.

18. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	1.116.976.582	1.473.358.582
Kinh phí công đoàn	2.857.582	6.139.582
Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.119.000	719.119.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	395.000.000	748.100.000
b) Dài hạn	31.000.000	31.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
Cộng	1.147.976.582	1.504.358.582

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	164.383.820.000	11.100.000.000	5.685.218.786	181.169.038.786
Lãi trong năm trước	-	-	6.306.023.880	6.306.023.880
Chia cổ tức	-	-	(1.315.070.560)	(1.315.070.560)
Trích lập các quỹ	-	-	(4.370.148.226)	(4.370.148.226)
Số dư ngày 31/12/2023	164.383.820.000	11.100.000.000	6.306.023.880	181.789.843.880
Lãi trong năm nay	-	-	6.835.113.006	6.835.113.006
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.331.508.942)	(1.331.508.942)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(4.974.514.938)	(4.974.514.938)
Số dư ngày 31/12/2024	164.383.820.000	11.100.000.000	6.835.113.006	182.318.933.006

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 16/NQ-DHĐCĐ ngày 16/4/2024 của Công ty CP Môi trường và Công trình Hà Tĩnh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (UBND tỉnh Hà Tĩnh)	154.262.820.000	154.262.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.121.000.000	10.121.000.000
	164.383.820.000	164.383.820.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp đầu năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.331.508.942	1.315.070.560

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	5.049.638.199	1.576.505.970	-	6.626.144.169
Cộng	5.049.638.199	1.576.505.970	-	6.626.144.169

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm đã bán	435.205.529	143.188.393
Doanh thu của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	138.813.801.246	122.723.398.196
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	788.126.772	20.865.598.489
Cộng	140.037.133.547	143.732.185.078

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	387.253.550	111.199.259
Giá vốn của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	114.110.192.428	123.363.472.521
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	101.804.528	186.499.021
Cộng	114.599.250.506	123.661.170.801

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.992.176.738	5.050.417.072
Cộng	3.992.176.738	5.050.417.072

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	409.598.870	548.059.662
Cộng	409.598.870	548.059.662

5. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	219.158.595	233.194.535
Thu từ thanh lý TSCĐ	289.630.048	7.272.727
Thu bán phế liệu	21.454.545	42.143.481
Thu nhập khác	36.230.000	-
Cộng	566.473.188	282.610.743

6. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	15.276.670	27.553.912
Chi phí khác	-	9.259.260
Cộng	15.276.670	36.813.172

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>289.038.152</i>	<i>283.995.178</i>
Chi phí nhân viên	282.064.552	235.356.752
Chi phí vật liệu, bao bì	4.423.600	-
Chi phí bằng tiền khác	2.550.000	48.638.426
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>20.703.962.653</i>	<i>16.598.327.527</i>
Chi phí nhân viên quản lý	7.858.809.063	6.684.291.064
Chi phí vật liệu quản lý	847.451.208	589.975.618
Chi phí đồ dùng văn phòng	421.726.695	359.399.422
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	224.113.343	311.180.632
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	10.752.410
Chi phí dự phòng	7.408.570.450	4.283.872.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.565.912.549	1.104.457.513
Chi phí bằng tiền khác	2.369.379.345	3.254.397.968
Cộng	20.993.000.805	16.882.322.705

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.499.591.833	49.111.589.177
Chi phí nhân công	61.558.544.388	60.137.098.653
Công cụ, dụng cụ	-	2.287.163.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.883.686.729	15.292.379.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.679.974.228	7.144.487.929
Chi phí khác bằng tiền	7.034.557.325	9.465.774.647
Cộng	124.656.354.503	143.438.494.047

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.578.656.622	7.936.846.553
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	73.307.597	50.457.282
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.651.964.219	7.987.303.835
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.730.392.844	1.597.460.767
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.150.772	33.361.905
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.743.543.616	1.630.822.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.835.113.006	6.306.023.880
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(3.398.946.871)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(3.398.946.871)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(3.398.946.871)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.835.113.006	2.907.077.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	415,80	176,85

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính 2023 là số liệu thực tế công ty đã trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2024 của công ty. Năm 2024, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý do công ty chưa có dự tính trích lập.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2023 công ty chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý nên số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2023 do đó công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2024 cụ thể như sau:

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.306.023.880	-	6.306.023.880
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(3.398.946.871)	(3.398.946.871)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.398.946.871	3.398.946.871
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý	-	3.398.946.871	3.398.946.871
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.306.023.880	(3.398.946.871)	2.907.077.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.438.382		16.438.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383,62		176,85

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	1.658.414.748	1.853.841.095
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong năm	3.080.893.850	3.180.893.850
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	4.551.447.411
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.180.893.850	7.732.341.261

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) *Danh sách các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hà Tĩnh	Cổ đông sở hữu 93,84% vốn góp
Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc - Thành viên HĐQT
Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc - Chủ tịch HĐQT
Đậu Văn Tám	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 27/05/2024)
	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Ánh	Kế toán trưởng
Lê Viết Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 16/4/2024)
Trần Đình Hòa	Thành viên HĐQT
Lê Quang Nam	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 16/4/2024)
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng BKS
Trương Văn Tuấn	Thành viên BKS
Nguyễn Văn Thống	Thành viên BKS

(*) *Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thành viên quản lý khác	1.918.953.337	1.453.645.377
Nguyễn Duy Bằng Giám đốc	572.584.981	547.079.140
Nguyễn Thành Vĩnh Phó Giám đốc	506.984.594	481.232.980

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đậu Văn Tám	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 27/05/2024)	389.128.011	
Nguyễn Thị Ánh	Kế toán trưởng	450.255.751	425.333.257
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị		128.725.000	147.000.000
Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch HĐQT	43.800.000	43.800.000
Nguyễn Duy Bằng	Thành viên HĐQT	25.800.000	25.800.000
Đậu Văn Tám	Thành viên HĐQT	25.800.000	25.800.000
Lê Viết Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 16/4/2024)	7.525.000	25.800.000
Trần Đình Hòa	Thành viên HĐQT	25.800.000	25.800.000
Lê Quang Nam	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 16/4/2024)	18.275.000	
Thù lao của Ban kiểm soát		38.800.000	43.800.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng BKS	19.800.000	19.800.000
Trương Văn Tuấn	Thành viên BKS	7.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Thống	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Cộng		2.086.478.337	1.644.445.377

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng